

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 04/5/2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Hải Hà

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Dương

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Việt Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2020/QĐ-PT ngày 11/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 10/4/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1980; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 97 gác II phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Trần Văn L - Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn VIETLINK thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 97 gác II phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (sau đây viết tắt là ACB); địa chỉ: Số 442 đường K, Phường 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu độc lập), có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ACB: Ông Nguyễn Văn Thanh T - Chuyên viên Xử lý nợ, (Giấy ủy quyền số 07/UQ-SHP19 ngày 10/5/2019), có mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc H; địa chỉ: Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (đã chết ngày 26/02/2018).

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc H:*

- Chị Nguyễn Thị Ngọc L; địa chỉ: Số 137 đường D, phường N, quận K, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Chị Nguyễn Thị L A (Nguyễn L A); nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 97 gác II phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị L A: Chị Nguyễn Thị Ngọc L; địa chỉ: Số 137 đường D, phường N, quận K, thành phố Hà Nội, (văn bản ủy quyền ngày 19/8/2019), có mặt.

- Anh Nguyễn Ngọc H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 97 gác II phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

3. Bà Bùi Thị Y; địa chỉ: Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

4. Anh Nguyễn Anh T; địa chỉ: Số 25/182 đường N, phường L, quận Q, thành phố Hải Phòng; hiện không rõ địa chỉ, vắng mặt.

5. Anh Đỗ Quang T; địa chỉ: Số 317 L, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng; hiện không rõ địa chỉ, vắng mặt.

6. Anh Đàm Chiến S; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10/137 phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số 12A Lô 7 Vinhomes Imperia, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Phạm Xuân K; địa chỉ: Thôn K, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Phạm Xuân L; địa chỉ: Số 87 P, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Ngọc H, bà Yên, chị L Anh, chị L và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án đề ngày 09 tháng 3 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Ngọc H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 tại Hàn Quốc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục trước sự chứng kiến của gia đình và bạn bè hai bên, nhưng không thể đăng lý kết hôn ngay được, vì thời điểm đó anh chị là người lao động bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Sau khi chị sinh con đầu lòng được 03 tháng - tháng 9 năm 2005, thì anh chị trở về Việt Nam. Ngày 07/12/2005, hai bên đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng H thuận, hạnh phúc. Từ năm 2015 trở lại đây vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh H hay đi sớm về muộn, không quan T đến vợ con và anh H còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Chị đã góp ý nhiều lần nhưng anh H không chịu tiếp thu, mà còn gây sự chửi bới, đánh chị. Có lần vợ chồng xô xát, chị phải nhờ công an phường Đ đến can thiệp, giải quyết. Vì vậy, tháng 3 năm 2017, chị đã gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân quận H. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến tháng 11/2018 do anh H vi phạm pháp luật nên bị cơ quan Công an bắt tạm giam. Tuy nhiên, do chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, tình cảm không còn từ lâu; mặt khác giữa chị và gia đình anh H cũng đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn trong thời gian anh H bị bắt nên chị vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

2. Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 06/06/2005 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 09/08/2011, hiện sống cùng chị. Khi ly hôn, do các con chị còn nhỏ, cần được sự chăm sóc của người mẹ, bản thân anh H lại đang bị tạm giam nên cũng không thể có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, vì vậy chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị yêu cầu Tòa án phân chia đối với các tài sản chung sau:

- Ngôi nhà ống 4,5 tầng, xây trên diện tích đất là 76,20 m<sup>2</sup> tại khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (hiện là nhà số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng). Vợ chồng chị mua ngôi nhà

này từ năm 2012, với giá 3.250.000.000 đồng và đã được Ủy ban nhân dân quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ cấp GCN: CH.03685 ngày 20 tháng 7 năm 2012 cho vợ chồng chị là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H. Số tiền mua nhà là do vợ chồng chị làm ăn có được từ sau thời gian trở về Việt Nam và vay thêm ngân hàng 900.000.000 đồng. Chị không đồng ý với ý kiến của bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn Ngọc H và bà Bùi Thị Y cho rằng họ đã góp tiền tiết kiệm và tiền bán nhà riêng của mình cho vợ chồng chị để mua nhà, vì họ bán nhà riêng của họ sau khi vợ chồng chị mua ngôi nhà này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên vợ chồng chị nên đây là tài sản chung của vợ chồng chị.

- Thửa đất có diện tích 100 m<sup>2</sup> tại khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00487 QSDĐ/VN ngày 12/8/2004 mang tên anh Nguyễn Ngọc H. Thửa đất này, vợ chồng chị mua từ năm 2003 của cậu anh H tên là B (hiện ông B đã chết) với giá 300.000.000 đồng. Thời điểm mua đất, do anh chị đang lao động tại Hàn Quốc nên không trực tiếp đi mua được mà chỉ gửi tiền về để nhờ bố mẹ anh H đứng ra mua hộ. Chị đã gửi về cho chú ruột là ông Phạm Xuân L nhờ đưa lại cho bố đẻ chị là ông Phạm Xuân K số tiền 7.000 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam lúc đó khoảng hơn 100 triệu đồng) để bố chị đưa cho bố anh H. Bố anh H đã lên nhà chị ở Bắc Ninh nhận trực tiếp số tiền này, cộng thêm với tiền của anh H để mua thửa đất trên. Vì vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng chị.

- Thửa đất có diện tích 97,5 m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Nam S, huyện A, thành phố Hải Phòng. Thửa đất này vợ chồng chị mua từ năm 2011 với giá 650.000.000 đồng và đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 154940, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH.00075 ngày 18/02/2011 cho vợ chồng chị là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H.

4. Về phần nợ chung: Quá trình chung sống, chị và anh H có vay nợ của ngân hàng ACB 03 khoản sau:

- Khoản vay thứ nhất: Thế chấp sổ đỏ của thửa đất 100m<sup>2</sup> tại khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng. Vay số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải để mua nhà đất ở T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Hạn vay là 10 năm kể từ ngày 15/05/2012 đến 14/05/2022.

- Khoản vay thứ hai: Thế chấp sổ đỏ của ngôi nhà đang ở tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vay số tiền

800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải để đầu tư vào xây dựng nhà xưởng. Hạn vay là 07 năm kể từ ngày 27/11/2014 đến 26/11/2021.

- Khoản vay thứ ba: Thế chấp sổ đỏ của ngôi nhà đang ở tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải để mua xe ô tô. Hạn vay là 04 năm kể từ ngày 16/12/2014 đến 15/12/2018.

Đối với các khoản vay này, khi anh H chưa bị bắt, hàng tháng vợ chồng chị vẫn trả cho ACB đầy đủ gốc, lãi như đã thỏa thuận trong hợp đồng vay. Tuy nhiên, đến tháng 11/2018, do anh H vi phạm pháp luật bị cơ quan Công an bắt tạm giam, một mình chị phải đi làm kiếm tiền trang trải chi tiêu cho cả gia đình nên không đủ để trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy, chị đã dùng toàn bộ số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) là tiền vợ chồng chị chuyển nhượng Thửa đất có diện tích 162 m<sup>2</sup> tại xã H, huyện K (nay là quận Đồ S), thành phố Hải Phòng (vì sau khi chuyển nhượng anh H đã giao cho chị quản lý số tiền này) trả nợ cho ACB để tất toán giải chấp đối với khoản vay thứ nhất và khoản vay thứ ba hết khoảng 413.000.000đ (bốn trăm mười ba triệu đồng) và trả nợ cho bố đẻ chị 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) mà vợ chồng chị đã vay của bố đẻ chị khi mua mảnh đất này. Hiện vợ chồng chị chỉ còn nợ ACB số tiền đúng như người đại diện hợp pháp của ACB đã trình bày tại phiên tòa hôm nay là 448.090.885đ (bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng).

Chị không chấp nhận đối với các khoản nợ của anh Đàm Chiến S, anh Đỗ Quang T và anh Nguyễn Anh T mà anh H đã nêu ra trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vì các khoản vay này đều do anh H một mình đi vay, nhưng không hề bàn bạc, trao đổi với chị nên chị không được biết.

Quan điểm của chị về việc phân chia tài sản và nghĩa vụ chung như sau: Trên cơ sở kết quả định giá đối với các tài sản chung của vợ chồng như đã trình bày ở trên, chị yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 100m<sup>2</sup> tại khu dân cư số 4, phường V và thửa đất có diện tích 97,5m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Nam S; còn anh H được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất ở tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, vì hiện mẹ anh H đang sống cùng chị tại ngôi nhà này, bà cũng không có nơi ở nào khác nên chị không muốn nhận quyền sở hữu nhà. Nếu được Tòa án chấp nhận, chị sẽ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho anh H bằng việc trả toàn bộ số tiền mà chị và anh H còn nợ của ACB để giải chấp nhà đất tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, do anh H đang ở trong trại giam nên không có điều kiện để trả nợ cho ACB.

Chị xin rút yêu cầu Tòa án phân chia đối với các tài sản sau:

- Thừa đất có diện tích 162m<sup>2</sup> tại xã H, huyện K (nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Vì thừa đất này, vợ chồng chị đã chuyển nhượng cho người khác.

- 01 chiếc xe ô tô Yaris – Biển kiểm soát số: 15A-157.25 được Công an thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 006057 ngày 27 tháng 11 năm 2014 mang tên Phạm Thị T; 01 chiếc xe máy Vespa giấy đăng ký xe Phạm Thị T.

- Tài sản trong nhà gồm: 06 chiếc Tivi, 07 chiếc điều hòa, 02 chiếc tủ lạnh, 02 chiếc máy giặt.

- Phần vốn góp do hai vợ chồng chị đứng tên tại Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nam - Mã số doanh nghiệp: 0200817896 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06/05/2008, có địa chỉ tại: Số 97 gác 2 Phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

*Tại đơn trình bày đề ngày 22/4/2017, biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Ngọc H trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Sau khi quen biết tìm hiểu, anh và chị Phạm Thị T đã T tới hôn nhân và tổ chức hôn lễ vào khoảng năm 2002 - 2003 tại Hàn Quốc. Do anh và chị T đều là lao động bất hợp pháp nên việc đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc không thể thực hiện được. Đến năm 2005, khi anh và chị T về Việt Nam hai bên mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Hải Phòng vào ngày 07/12/2005. Trong quá trình chung sống, anh nhận thấy vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn, thỉnh thoảng có xảy ra tranh chấp, nhưng đó cũng là chuyện bình thường trong mỗi gia đình. Do vậy, anh không đồng ý ly hôn, vì không muốn các con anh phải sống trong cảnh gia đình đổ vỡ.

2. Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 06/06/2005 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 09/08/2011. Trong trường hợp chị T vẫn giữ yêu cầu ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

- Ngôi nhà ống 4.5 tầng, xây trên diện tích đất là 76,20m<sup>2</sup> tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 359949 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 20 tháng 7 năm 2012 cấp cho vợ chồng anh là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H. Nguồn gốc tài sản này là do bố mẹ đẻ (ông Nguyễn Ngọc H, bà Bùi Thị Y) anh bán 02 căn nhà riêng của họ được khoảng 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) góp cho vợ chồng anh để mua chung. Ngoài ra, vợ chồng cũng phải thế chấp sổ đỏ của thừa đất có diện tích 100m<sup>2</sup> tại khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng do anh đứng tên, vay

900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số SHP.CN.02260412/DH để đủ tiền trả khi mua ngôi nhà này.

- Thửa đất có diện tích 100m<sup>2</sup> tại khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/8/2004 đứng tên anh là Nguyễn Ngọc H, đây là tài sản riêng của anh hình thành trước khi kết hôn với chị T.

- Thửa đất có diện tích 97,5m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Nam S, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 154940 ngày 18/02/2011 cho vợ chồng anh là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H. Anh xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng.

Trường hợp vợ chồng anh ly hôn, anh đề nghị Tòa án phân chia các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

#### 4. Về phần nợ chung:

\* Anh và chị T đang nợ của ngân hàng 03 khoản, cụ thể gồm:

+ Thẻ chấp sỏ đỏ của miếng đất 100m<sup>2</sup> khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng do anh là Nguyễn Ngọc H đứng tên vay 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số SHP.CN.02260412/DH ngày 26/4/2012 để mua nhà ở V, hạn vay là 10 năm kể từ ngày 15/05/2012 đến 14/05/2022.

+ Thẻ chấp sỏ đỏ của ngôi nhà đang ở tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng do vợ chồng anh là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H đứng tên để vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tại ngân hàng ACB chi nhánh Duyên Hải theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014 để đầu tư vào xây dựng nhà xưởng, hạn vay là 07 năm kể từ ngày 27/11/2014 đến 26/11/2021.

+ Thẻ chấp sỏ đỏ của ngôi nhà đang ở tại số 42B/369 V, khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng do vợ chồng anh là Phạm Thị T và Nguyễn Ngọc H đứng tên để vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) tại ACB chi nhánh Duyên Hải theo Hợp đồng tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.162.241114 ngày 25/11/2014 để mua xe ô tô. Hạn vay là 04 năm kể từ ngày 16/12/2014 đến 15/12/2018.

Trường hợp anh và chị T ly hôn, hai bên vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

\* Ngoài ra, cá nhân anh còn vay nợ 03 khoản sau:

- Ngày 05/02/2013, vay của anh Đàm Chiến S, địa chỉ: Ngõ 139 đường H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng số tiền 50.000 USD (quy đổi ra tiền Việt

khoảng 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu đồng) với mục đích để làm vốn buôn bán. Anh là người đứng ra vay và nhận tiền của anh S, nhưng chị T có biết về khoản vay này.

- Ngày 13/01/2014, vay của anh Nguyễn Anh T; địa chỉ: Số 25/182 đường N, phường L, quận Q, thành phố Hải Phòng số tiền là 30.000 USD và ngày 13/12/2015 vay của anh Đỗ Quang T; địa chỉ: Số 317 khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận H, thành phố Hải Phòng số tiền là 400.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Thương mại Hà Nam. Hai khoản vay này, chị T không biết.

Trường hợp anh H và chị T ly hôn, anh H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với 03 khoản vay này.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ACB trình bày: ACB cấp tín dụng cho ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T, chi tiết như sau:*

1. Khoản vay thứ nhất: Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.02260412/DH ngày 26/04/2012 và được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ có số tài khoản 136130599 ngày 15/05/2012, chi tiết như sau: Số tiền vay: 900.000.000 đ (*Chín trăm triệu đồng*); Số tiền thực tế giải ngân: 900.000.000 đ (*Chín trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: 120 tháng, từ 15/5/2012 đến 15/05/2022; Phương thức vay: Cho vay từng lần; Mục đích: Mua (nhận chuyển nhượng) bất động sản - Để ở - Mua nhà tại số 42B/369 V để làm nhà ở. Lãi suất vay được quy định như sau: Lãi suất vay: 19,5%/năm. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Kể từ ngày 15/11/2012, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay (%/năm) =  $LS13 + 9,84 + X$ . Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay này, ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 826/257, tờ bản đồ số 12, Khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 646221, số vào sổ 00487 QSDĐ/VN do UBND quận L, thành phố Hải Phòng, cấp ngày 12/08/2004 cho ông Nguyễn Ngọc H) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.02260412 được công chứng tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hải Phòng ngày 26/4/2012, số công chứng 739/12.BĐ/165.KD, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên Môi trường quận L, thành phố Hải Phòng ngày 27/04/2012.

Trong quá trình vay vốn, ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 22/11/2018, ACB ra thông báo thu hồi nợ trước hạn đối



với toàn bộ dư nợ vay còn lại chưa trả sang nợ quá hạn. Tuy nhiên, ngày 15/06/2019 ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T đã thanh lý khoản vay trên tại ACB, dư nợ gốc hiện tại còn 0 đồng. Tài sản bảo đảm trên đã được ACB giải chấp ngày 15/06/2019.

2. Khoản vay thứ hai: Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014; số tiền vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay: Tiêu dùng – Khác – Sửa chữa nhỏ (không làm thay đổi kết cấu) và mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình cho ngôi nhà tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, TP. Hải Phòng. Lãi suất: Lãi suất vay trong hạn được quy định: Lãi suất vay: 9.5%. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 04 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay (%/ năm) = LS13 + 4,5 + X; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 189851189 ngày 27/11/2014 là 400.000.000 đồng; thời hạn vay: từ 27/11/2014 đến 27/11/2021 và Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 190739099 ngày 16/12/2014 là 400.000.000 đồng; thời hạn vay: Từ 16/12/2014 đến 27/11/2021.

3. Khoản vay thứ ba: Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn SHP.CN.162.241114 ngày 25/11/2014 và được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ có số tài khoản 190740059 ngày 16/12/2014, chi tiết như sau: Số tiền vay: 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*); Số tiền thực tế giải ngân: 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: Từ 16/12/2014 đến 16/12/2018; Phương thức vay: Cho vay từng lần. Phương thức giải ngân: Chuyển số tiền giải ngân vào tài khoản số 37329329 tại ACB – Chi nhánh Duyên Hải. Mục đích: Mua xe ô tô mới – Để sử dụng – KH có nhu cầu mua xe ô tô Toyota Yaris để sử dụng. Lãi suất vay được quy định như sau: - Lãi suất vay: 9,5%/ năm.- Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay (%/năm) = LS13 + 3,9 + X- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay thứ hai và khoản vay thứ ba, ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 127C, tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, TP. Hải Phòng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ CH.03685 do UBND quận H cấp cho ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T vào ngày 20/07/2012) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.117.241114 được công chứng tại Phòng công chứng số 3 ngày 25/11/2014, số công chứng: 2896/14.BĐ/1081.NA, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD/2914; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử

dụng đất - Phòng Tài nguyên Môi trường quận H, Thành phố Hải Phòng ngày 26/11/2014, số thứ tự 658.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng của khoản vay thứ hai và khoản vay thứ ba, do ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 22/11/2018, ACB ra thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ dư nợ vay còn lại chưa trả sang nợ quá hạn. Tuy nhiên, ngày 17/12/2018 ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T đã thanh lý khoản vay của Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn SHP.CN.162.241114 ngày 25/11/2014 cho ACB, dư nợ gốc hiện tại còn 0 đồng. Vì vậy, hiện ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T chỉ còn dư nợ của Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014. Tính đến ngày 13/11/2019, ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T còn nợ ACB tổng số tiền là: 448.090.885 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng chẵn), trong đó: Nợ gốc là 388.284.492 đồng; lãi trong hạn là 1.943.840 đồng; lãi quá hạn là 57.862.553 đồng. Chi tiết như sau:

- Đối với khế ước nhận nợ có số tài khoản 189851189: Dư nợ còn 217.095.825 đồng (trong đó: Nợ gốc là 187.784.492 đồng, lãi trong hạn là 862.130 đồng, lãi quá hạn là 28.449.203 đồng).

- Đối với khế ước nhận nợ có số tài khoản 190739099: Dư nợ còn 230.995.060 đồng (trong đó: Nợ gốc là 200.500.000 đồng, lãi trong hạn là 1.081.710 đồng, lãi quá hạn là 29.413.350 đồng).

Số tiền lãi trên được tính trên số nợ gốc mà ông H và bà T còn nợ của ACB. ACB không yêu cầu ông H và bà T phải chịu tiền phạt chậm trả lãi theo quy định tại điểm 12.2 Điều 12 của hợp đồng tín dụng, vì ACB nhận thấy thỏa thuận đó không phù hợp với quy định của pháp luật ở thời điểm hai bên ký kết hợp đồng.

Nay ACB yêu cầu Tòa giải quyết, buộc:

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T trả ngay cho ACB tổng số nợ còn tồn tính đến ngày 13/11/2019 là 448.090.885 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng chẵn), trong đó: Nợ gốc là 388.284.492 đồng; lãi trong hạn là 1.943.840 đồng và lãi quá hạn là 57.862.553 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kể từ ngày 13/11/2019 cho đến ngày trả dứt nợ.

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T phải trả nợ theo thứ tự sau: Vốn gốc, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Nếu ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017, bản tự khai ngày 25/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Y trình bày ý kiến của mình về yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với ngôi nhà ống 4,5 tầng xây trên diện tích đất là 76,20 m<sup>2</sup> ở số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng như sau:*

Sau khi bà và ông Nguyễn Ngọc H (bố đẻ của anh Nguyễn Ngọc H) ly hôn, bà có mua 01 ngôi nhà tại số 38 ngõ Phạm Hữu Điều, phường Niệm Nghĩa, quận L, thành phố Hải Phòng để ở. Đến khoảng năm 2012, anh H và chị T mua ngôi nhà 4,5 tầng xây trên diện tích đất là 76,20 m<sup>2</sup> ở số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng và muốn đón bà về ở cùng để chăm sóc lúc tuổi già nên bà đã bán ngôi nhà bà đang ở được 300.000.000 đồng, cộng với 300.000.000 đồng bà gửi tiết kiệm là 600.000.000 đồng góp cùng với vợ chồng anh H chị T để họ mua ngôi nhà này. Vì là chỗ mẹ con nên bà không tính toán gì và cũng xác định là sau này sẽ cho anh H nên bà không làm văn bản giấy tờ và đồng ý để cho anh H, chị T đứng tên giấy tờ nhà đất. Nay anh H và chị T ly hôn, bà đề nghị anh chị ấy phải trả lại bà phần tiền bà đã đóng góp khi mua ngôi nhà này.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc H trình bày ý kiến của mình về yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với ngôi nhà ống 4,5 tầng xây trên diện tích đất là 76,20 m<sup>2</sup> ở số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng như sau:*

Anh Nguyễn Ngọc H là con đẻ của ông. Năm 2012, vợ chồng anh H chị T mua ngôi nhà này ông đã đóng góp với vợ chồng họ số tiền khoảng 01 tỷ đồng, là tiền ông bán ngôi nhà riêng của mình ở số 97 gác 2 H và tiền ông tích góp được khi về hưu. Vì lúc đó anh H và chị T sống chung cùng với ông H thuận, ông lại chỉ có một mình anh H là con trai nên ông cũng xác định của cải của ông là để dành cho anh H. Vì vậy, ông đã đồng ý để vợ chồng anh H chị T đứng tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đất. Trường hợp anh H và chị T ly hôn, ông đề nghị anh H và chị T phải thanh toán lại cho ông số tiền mà ông đã góp cho họ khi mua ngôi nhà này.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Ngọc L, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc H trình bày:*

Chị là con đẻ của ông Nguyễn Ngọc H và bà Bùi Thị Y. Bố mẹ chị ly hôn từ khi chị em chị còn nhỏ. Sau đó, bố chị không kết hôn cùng ai và đã chết ngày 26/02/2018. Bố chị chỉ có 03 người con đẻ là chị, em gái chị là Nguyễn Thị L Anh và em trai là Nguyễn Ngọc H. Bố chị không có con nuôi và cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ của bố chị đã chết từ lâu. Đối với ngôi nhà số 42B/369 V, T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, mặc dù giấy tờ nhà đất đứng tên anh H chị T, nhưng khi anh chị ấy mua ngôi nhà này, ông H, bà Yên và bản thân chị cũng đóng góp cho họ một phần. Phần của bố chị như bố chị đã khai tại Tòa án là 01 tỷ đồng. Lúc đó mọi người trong gia đình chị đều nghĩ mua ngôi nhà này để làm nơi thờ cúng tổ tiên, vì H là con trai duy nhất trong gia đình nên cũng không ai tính toán gì và đã để anh H và chị T đứng quyền sở hữu ngôi nhà. Nay anh H và chị T ly hôn, chị đề nghị Tòa án xem xét đến phần công sức mà ông H đã đóng góp. Phần đóng góp của chị, chị không yêu cầu họ phải trả lại.

*Tại các biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2017 và ngày 28/8/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đàm Chiến S trình bày:*

Anh và anh Nguyễn Ngọc H có mối quan hệ bạn bè thân thiết với nhau từ lâu. Năm 2013, do cần tiền để đầu tư nên anh H có hỏi vay anh số tiền là 50.000 USD (Năm mươi nghìn Đô la Mỹ). Anh đồng ý và đã đưa tiền cho anh H vay, đây là số tiền riêng của anh. Anh H đã viết cho anh Giấy vay tiền đề ngày 05/02/2013, trong đó ghi rõ số tiền vay, không tính lãi và không xác định ngày trả nợ cụ thể. Việc vay tiền chỉ có anh và anh H trao đổi với nhau. Vợ anh H (chị Phạm Thị T) không hỏi anh vay tiền và cũng không đến nhận tiền cùng anh H. Hiện anh H chưa trả cho anh số tiền này. Nhưng vì anh và anh H là chỗ bạn bè, anh H lại đang bị bắt tạm giam nên anh chưa yêu cầu anh H phải trả nợ ngay cho anh số tiền này. Khi nào có yêu cầu, anh sẽ khởi kiện anh H bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Anh T và anh Đỗ Quang T, Tòa án đã xác minh tại địa chỉ do anh H cung cấp, nhưng anh T và anh T không còn cư trú tại địa chỉ đó nên không có lời khai của họ tại Tòa.*

*Những người làm chứng:*

*Ông Phạm Xuân K xác nhận:* Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Ngọc H chung sống với nhau từ năm 2002 tại Hàn Quốc. Hai bên gia đình đã tổ chức việc cưới hỏi cho họ tại Việt Nam không có mặt họ, mà chỉ có sự chứng kiến của họ hàng hai bên. Đến năm 2003, chị T đã gọi điện và gửi tiền về cho em trai ông là Phạm Xuân L nhờ đưa cho ông số tiền 7.000 USD để ông đưa lại cho ông H (bố anh H) mua đất hộ vợ chồng họ tại khu vực Cầu Rào 2. Ông và ông L là người trực tiếp đưa cho bố anh H số tiền này tại nhà của ông ở thôn Kim Đào, thị trấn Thửa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Vì nghĩ là chỗ thông gia nên khi đưa tiền hai bên không viết giấy tờ cho nhau. Nhưng sau này khi ông xuống Hải Phòng chơi, anh H đã đưa ông đi xem mảnh đất mà bố anh H đã mua hộ hai vợ chồng họ.

*Ông Phạm Xuân L xác nhận:* Ông là chú ruột của chị Phạm Thị T. Ngày 28/7/2000, chị T vay tiền ông để đi lao động tại Hàn Quốc nên có gửi tiền về cho ông để trả nợ và nhờ ông giữ hộ. Những lần chị T gửi tiền về ông đều ghi chép lại trong sổ cá nhân để theo dõi. Hiện ông vẫn còn giữ cuốn sổ này và đã pho to giao nộp cho Tòa án. Tháng 9/2002, chị T xây dựng gia đình với anh Nguyễn Ngọc H tại Hàn Quốc. Ở Việt Nam gia đình hai bên đã tổ chức lễ cưới theo phong tục cho họ, nhưng không có mặt cô dâu chú rể. Khi đó, cả gia đình ông đã về Bắc Ninh để tham dự lễ cưới của họ. Đến năm 2003, chị T gọi điện về báo ông đưa cho bố để chị T 7.000 USD để chuyển cho bố anh H nhờ mua đất ở Hải Phòng hộ hai vợ chồng. Ngày 11/7/2003, ông đã đưa cho anh trai ông là Phạm Xuân K số tiền 7.000 USD gồm 70 tờ 100 USD cùng tờ giấy ghi số seri của 70 tờ 100 USD này để ông K đưa lại cho bố mẹ chồng chị T nhờ họ mua đất hộ vợ chồng chị T tại nhà ông K ở Bắc Ninh. Ông trực tiếp chứng kiến việc ông H (bố anh H) nhận số tiền 7.000 USD cùng với tờ giấy ghi số seri của 70 tờ 100 USD do ông viết từ tay ông K, nhưng vì nghĩ là thông gia với nhau nên hai bên không làm biên bản giao nhận tiền. Ông K chỉ yêu cầu ông H khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì phải đứng tên cả anh H và chị T.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã trình bày.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân và việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Đối với yêu cầu chia 03 tài sản chung như nguyên đơn và Luật sư đồng nghiệp đã trình bày, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng thừa nhận đây là tài sản chung của anh H và chị T. Tuy nhiên, nguồn gốc để tạo dựng nên khối tài sản này theo lời trình bày của anh H cho thấy anh H đã phải đi vay của bạn bè là anh Đàm Chiến S, anh Đỗ Quang T, anh Nguyễn Anh T và bố mẹ đẻ của anh H cũng có đóng góp một phần, mà các đương sự đó lại không có mặt tại phiên tòa; đối với khoản vay của anh Đàm Chiến S, hiện anh S cũng chưa có yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử tách yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H và những người có liên quan trong vụ án này.

## II. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm g khoản 1 và khoản 3 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 và khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 19, 51, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và 83

của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 122, 124, 342, 343, 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 95, Điều 99, khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; khoản 16 Điều 4, Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các điều 4, 10 và 56 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, khoản 6 Điều 26, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 06/06/2005 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 09/08/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản:

- Giao quyền sử dụng diện tích 76,2 m<sup>2</sup> đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33 tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ CH.03685 ngày 20/07/2012) cho anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng, sở hữu. Anh Nguyễn Ngọc H phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ACB.

- Giao quyền sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 826/257, Tờ bản đồ số 12 tại Khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y 646221, số vào sổ 00487 QSDĐ/VN ngày 12/08/2004) và quyền sử dụng diện tích 97,5 m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 324A/112, Tờ bản đồ số 10/3A tại thôn Q, xã Nam S, huyện A, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ED 154940, số vào sổ CH.00075 ngày 18/02/2011) cho chị Phạm Thị T được quyền sử dụng. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh H số tiền là 224.045.442,5 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Nguyễn Ngọc H cho đến khi thi hành án xong, chị Phạm Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản sau:

- Thửa đất có diện tích 162 m<sup>2</sup> tại xã H, huyện K (nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng.

- 01 chiếc xe ô tô Yaris – Biển kiểm soát số: 15A-157.25 được Công an thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký xe Ô Tô số: 006057 ngày 27 tháng 11 năm 2014 mang tên Phạm Thị T; 01 chiếc xe máy Vespa giấy đăng ký xe Phạm Thị T.

- Tài sản trong nhà gồm: 06 chiếc Tivi, 07 chiếc điều H, 02 chiếc tủ lạnh, 02 chiếc máy giặt.

- Phần vốn góp do hai vợ chồng chị đứng tên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Thương mại Hà Nam – Mã số doanh nghiệp: 0200817896 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06/05/2008, có địa chỉ tại: Số 97 gác 2 Phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với các yêu cầu này.

5. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ACB. Cụ thể như sau:

Buộc chị Phạm Thị T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

Buộc anh Nguyễn Ngọc H phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Bằng chữ:

Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

(Theo Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014, Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 189851189 ngày 27/11/2014 và Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 190739099 ngày 16/12/2014).

Anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T phải tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán mà Tòa án đã phân chia nghĩa vụ ở trên theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kể từ ngày 14/11/2019 cho đến ngày trả dứt nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Nếu anh Nguyễn Ngọc H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ đối với phần nghĩa vụ của anh H là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.117.241114 được công chứng tại Phòng công chứng số 3 ngày 25/11/2014, số công chứng: 2896/14.BĐ/1081.NA, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD/2914 được ký giữa ACB với bên thế chấp tài sản là anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, chậm thi hành án đối với các bên.

### III. Nội dung kháng cáo:

- Sau khi xét xử sơ thẩm là ngày 13/11/2019, ngày 28/11/2019 ACB kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với lý do: Ngày 23/11/2019 bà Phạm Thị T đã thanh toán cho ACB tổng số tiền là 224.919.083 đồng, trong đó: Nợ gốc là 194. 142.246 đồng, lãi trong hạn là 971.920 đồng, lãi quá hạn là 29.804.917 đồng, nên ACB đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc:

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T liên đới cùng trả cho ACB tổng số tiền tính đến ngày 28/11/2019 là 224.919.083 đồng, trong đó: Nợ gốc là 194. 142.246 đồng, lãi trong hạn là 971.920 đồng, lãi quá hạn là 29.804.917 đồng, cùng số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ kể từ ngày 29/11/2019 cho đến khi trả hết nợ cho ACB. Thứ tự trả nợ như sau: Vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn.



Nếu ông H và bà T không thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng để thu hồi nợ vay nêu trên của ông Nguyễn Ngọc H và bà Phạm Thị T.

- Ngày 26/11/2019 chị Nguyễn Thị Ngọc L, chị Nguyễn Thị L Anh và bà Bùi Thị Y kháng cáo một phần Bản án đối với việc Tòa án quận H không công nhận phần đóng góp công sức đối với ngôi nhà tại Số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng.

- Ngày 29/11/2019 anh H kháng cáo toàn bộ Bản án.

IV. Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Ngày 14/02/2020 H có quan điểm cụ thể về việc kháng cáo đối với Bản án số 51/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H:

\* Về phần nội dung: Quá trình giải quyết vụ anh H có kê khai ba khoản nợ mà anh đã vay của anh anh Đàm Chiến S, anh Đỗ Quang T, anh Nguyễn Anh T và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ba khoản nợ này khi ly hôn. Nay tại cấp phúc thẩm anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

\* Về phần Quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh H đồng ý.

- Về tài sản chung: Anh H đề nghị Tòa án cho hoán đổi quyền, nghĩa vụ của anh và chị T mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên vì anh muốn vợ con anh có nhà để ổn định cuộc sống, các con anh đang theo học gần nhà không muốn vợ con anh phải đi thuê nhà để ở, cụ thể:

Giao quyền sử dụng diện tích 76,2m<sup>2</sup> đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33 tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ CH.03685 ngày 20/07/2012) cho chị Phạm Thị T được quyền sử dụng, sở hữu. Chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ACB.

Giao quyền sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 826/257, Tờ bản đồ số 12 tại Khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y 646221, số vào sổ 00487

QSDD/VN ngày 12/08/2004) và quyền sử dụng diện tích 97,5 m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 324A/112, Tờ bản đồ số 10/3A tại thôn Q, xã Nam S, huyện A, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ED 154940, số vào sổ CH.00075 ngày 18/02/2011) cho anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng. Anh Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Ngọc H phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền là 224.045.442,5đ (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

- Anh H đồng ý việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản sau: Thửa đất có diện tích 162 m<sup>2</sup> tại xã H, huyện K (nay là quận Đồ S), thành phố Hải Phòng; 01 (một) chiếc xe ô tô Yaris – Biển kiểm soát số: 15A-157.25 được Công an thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 006057 ngày 27 tháng 11 năm 2014 mang tên Phạm Thị T; 01 (một) chiếc xe máy Vespa giấy đăng ký xe Phạm Thị T. Tài sản trong nhà gồm: 06 chiếc Tivi, 07 chiếc điều H, 02 chiếc tủ lạnh, 02 chiếc máy giặt; Phần vốn góp do hai vợ chồng chị đứng tên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Thương mại Hà Nam – Mã số doanh nghiệp: 0200817896 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06/05/2008, có địa chỉ tại: Số 97 gác 2 Phố H, phường H, quận H.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc L, chị Nguyễn Thị L Anh và bà Bùi Thị Y giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ý kiến của nguyên đơn: Chị T xác nhận Ngày 23/11/2019 chị đã thanh toán cho ACB tổng số tiền là 224.919.083 đồng, trong đó: Nợ gốc là 194.142.246 đồng, lãi trong hạn là 971.920 đồng, lãi quá hạn là 29.804.917 đồng. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của bị đơn: Anh H giữ nguyên quan điểm như anh đã trình bày tại Tòa án vào ngày 14/02/2020, đồng thời anh H đồng ý với việc xác định tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định và không có yêu cầu đề nghị nào khác liên quan đến việc xác định tài sản chung riêng. Anh H cho rằng việc phân chia tài sản như vậy là ngang bằng về giá trị. Tuy nhiên, cá nhân anh đang vướng trong một vụ án hình sự. Nếu Tòa án chấp nhận kháng cáo của anh thì anh sẽ đưa mẹ anh rời khỏi ngôi nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải

Phòng giao lại nhà cho chị T và bán hai lô đất được Tòa phân chia lấy tiền để bồi thường trong vụ án hình sự mà anh có liên quan.

- Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ACB, chị Nguyễn Thị Ngọc L, chị Nguyễn Thị L Anh và bà Bùi Thị Y giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa;

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án: Vụ án có tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng thụ lý đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[2] Kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc L, chị Nguyễn Thị L Anh và bà Bùi Thị Y:

Xét thấy, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, bà Yên, chị Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn L Anh không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh về việc ông H và bà Yên có đóng góp tiền để anh H và chị T mua ngôi nhà 4,5 tầng xây trên diện tích đất là 76,20 m<sup>2</sup> tại Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33 tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (ở số 42B/369 phố V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng). Tại phiên tòa, bà Yên còn trình bày: Sau khi anh H và chị T mua căn nhà này thì bà có đưa tiền cho anh H để giúp anh H giải quyết công việc kinh doanh mà

anh H đang gặp khó khăn chứ không phải góp tiền để mua nhà. Vì vậy không cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn L Anh và bà Bùi Thị Y.

[3] Kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu:

Về việc phân chia tài sản chung: Anh H và chị T ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của vợ chồng anh H chị T và phân chia: Anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 76,2 m<sup>2</sup> đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33 tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ CH.03685 ngày 20/07/2012 cho anh Nguyễn Ngọc H chị Phạm Thị T (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng) là phù hợp với các điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc phân chia công nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, tính đến ngày 13/11/2019, anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T còn nợ ACB tổng số tiền là: 448.090.885 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng chẵn), trong đó: Nợ gốc là 388.284.492 đồng; lãi trong hạn là 1.943.840 đồng; lãi quá hạn là 57.862.553 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014, Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 189851189 ngày 27/11/2014 và Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 190739099 ngày 16/12/2014, vậy anh H chị T phải có nghĩa vụ chung về khoản nợ này là đúng theo Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định. Để khoản nợ nêu trên không bị gián đoạn, chậm nghĩa vụ thực hiện trả nợ đối với ACB, tránh đùn đẩy, dây dưa kéo dài và thuận tiện, giảm bớt mọi chi phí, thời gian liên quan đến việc thi hành án của bên cho vay sau khi anh H chị T ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia ½ nghĩa vụ trả nợ đối với từng người là đảm bảo quyền và lợi ích của các bên, phù hợp với hoàn cảnh thực tế, với quy định tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

Buộc chị Phạm Thị T phải thanh toán cho ACB số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

Buộc anh Nguyễn Ngọc H phải thanh toán cho ACB số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

(Theo Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014, Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 189851189 ngày 27/11/2014 và Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 190739099 ngày 16/12/2014).

Anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T phải tiếp tục trả cho ACB tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán mà Tòa án đã phân chia nghĩa vụ ở trên theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kể từ ngày 14/11/2019 cho đến ngày trả dứt nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Nếu anh Nguyễn Ngọc H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ đối với phần nghĩa vụ của anh H là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.117.241114 được công chứng tại Phòng công chứng số 3 ngày 25/11/2014, số công chứng: 2896/14.BĐ/1081.NA, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD/2914 được ký giữa ACB với bên thế chấp tài sản là anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T.

Thực tế, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, chị T và ACB cùng xác nhận: Ngày 23/11/2019 chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của mình như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia. Còn lại  $\frac{1}{2}$  nghĩa vụ trả nợ trong Hợp đồng tín dụng nêu trên mà Tòa án buộc anh H phải thanh toán cho ACB. Nếu anh H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì tài sản bảo đảm chính là tài sản mà anh đã được Tòa án phân chia sẽ được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ đó là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.117.241114 được công chứng tại Phòng công chứng số 3 ngày 25/11/2014, số công chứng: 2896/14.BĐ/1081.NA, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD/2914 được ký giữa ACB với bên thế chấp tài sản là anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T. Vậy nên không chấp nhận kháng cáo của ACB và chỉ sửa bản án về việc không buộc chị T phải thanh toán cho ACB số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng) do

chị T đã thi hành xong, theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc H:

Xét thấy, Việc phân chia tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia là phù hợp với T tư nguyện vọng, điều kiện và hoàn cảnh thực tế của các bên, bởi lẽ:

Mọi người trong gia đình anh H đều có nguyện vọng muốn giữ lại nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng để làm nơi thờ cúng vì anh H là con trai duy nhất, mẹ anh H tuổi đã cao vẫn đang ở tại ngôi nhà này và không có nơi ở nào khác. Bản thân chị T không muốn lưu lại ngôi nhà này vì tại nơi đây đã xảy ra quá nhiều mâu thuẫn giữa chị với anh H, giữa chị với mọi người trong gia đình anh H nên ba mẹ con chị T muốn ổn định T lý, tạo nơi ở mới để ổn định cuộc sống. Vì thế những lý do như anh H đưa ra không phù hợp, không thuyết phục và không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh H và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H, bà Yên, chị L, chị L Anh, ACB phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì yêu cầu kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên bà Yên là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí nên chấp nhận đề nghị của bà Yên theo các điều 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Vì các lẽ trên

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 146, 147, 148; điểm g khoản 1 Điều 217; các khoản 1, 3 Điều 218; điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228; Điều 293; các khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 19, 33, 51, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 122, 124, 342, 343, 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều các 290, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Điều 95, Điều 99, khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ các điều 4, 10 và 56 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 06/06/2005 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 09/08/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản:

- Giao quyền sử dụng diện tích 76,2m<sup>2</sup> đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33 tại Khu dân cư T 2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 359949, số vào sổ CH.03685 ngày 20/07/2012) cho anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng, sở hữu. Anh Nguyễn Ngọc H phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ACB.

- Giao quyền sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 826/257, Tờ bản đồ số 12 tại Khu dân cư số 4, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y 646221, số vào sổ 00487 QSDĐ/VN ngày 12/08/2004) và quyền sử dụng diện tích 97,5 m<sup>2</sup> đất của Thửa đất số 324A/112, Tờ bản đồ số 10/3A tại thôn Q, xã Nam S, huyện A, thành phố Hải Phòng (là diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã cấp cho anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ED 154940, số vào sổ CH.00075 ngày 18/02/2011) cho chị Phạm Thị T được quyền sử dụng. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh H số tiền là 224.045.442,5 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Nguyễn Ngọc H cho đến khi thi hành án xong, chị Phạm Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### 4. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản sau:

Thửa đất có diện tích 162 m<sup>2</sup> tại xã H, huyện K (nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng; 01 chiếc xe ô tô Yaris – Biển kiểm soát số: 15A-157.25 được Công an thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký xe Ô Tô số: 006057 ngày 27 tháng 11 năm 2014 mang tên Phạm Thị T; 01 chiếc xe máy Vespa giấy đăng ký xe Phạm Thị T. Tài sản trong nhà gồm: 06 chiếc Tivi, 07 chiếc điều H, 02 chiếc tủ lạnh, 02 chiếc máy giặt. Phần vốn góp do hai vợ chồng chị đứng tên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Thương mại Hà Nam – Mã số doanh nghiệp: 0200817896 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06/05/2008, có địa chỉ tại: Số 97 gác 2 Phố H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với các yêu cầu này.

5. Buộc anh Nguyễn Ngọc H phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu số tiền nợ gốc là 194.142.246 đồng; lãi trong hạn là 971.920 đồng; lãi quá hạn là 28.931.276,5 đồng. Tổng cộng là 224.045.442,5 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi hai phẩy năm đồng). (Theo Hợp đồng cấp tín dụng T - dài hạn số SHP.CN.170.241114 ngày 25/11/2014, Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 189851189 ngày 27/11/2014 và Khế ước nhận nợ có số tài khoản là 190739099 ngày 16/12/2014).

Anh Nguyễn Ngọc H phải tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán mà Tòa án đã phân chia nghĩa vụ ở trên theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kể từ ngày 14/11/2019 cho đến ngày trả dứt nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay



theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Nếu anh Nguyễn Ngọc H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ đối với phần nghĩa vụ của anh H là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 127C, Tờ bản đồ số 33, Khu dân cư T 2 (hiện là nhà số 42B/369 V, tổ dân phố T 2), phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.117.241114 được công chứng tại Phòng công chứng số 3 ngày 25/11/2014, số công chứng: 2896/14.BĐ/1081.NA, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD/2914 được ký giữa ACB với bên thế chấp tài sản là anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị T .

#### 6. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu số 0006379 ngày 29 tháng 3 năm 2017. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn. Chị Phạm Thị T phải chịu 85.208.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung và 11.202.272 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 96.410.272 đồng. Được trừ vào số tiền 29.000.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0006380 ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 67.410.272 đồng (Sáu mươi bảy triệu, bốn trăm mười hai nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng).

- Anh Nguyễn Ngọc H phải chịu 85.208.000 án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung và 11.202.272 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 96.410.272 đồng (Chín mươi sáu triệu, bốn trăm mười hai nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng).

- Trả lại ACB số tiền 17.046.000 đồng (Mười bảy triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà ACB đã nộp theo biên lai thu số 0004968 ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H, ACB, chị L Anh, chị L mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà Anh H, ACB, chị L Anh, chị L mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu số 0005349 ngày 27/11/2019, 0005348 ngày 27/11/2019, 0005400 ngày 17/12/2019, 0005352

ngày 28/11/2019. Những người này đã nộp đủ tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Bùi Thị Y.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND quận H;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận H;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Thị Hải Hà**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Thủy Nguyễn Văn Dương**

**Lương Thị Hải Hà**